



SO SÁNH SỰ TƯƠNG ĐỒNG GIỮA TƯ TƯỞNG THIỀN TRẦN NHÂN TÔNG VÀ TƯ TƯỞNG THIỀN NAM TÔNG “TÙY DUYÊN THUẬN PHÁP” CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Trung Kiên

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 70 Nguyễn Huệ, tp. Huế

* Tác giả liên hệ: **Nguyễn Trung Kiên** < minhgiai.hk@gmail.com >

(Ngày nhận bài: 23-09-2023; Ngày chấp nhận đăng: 18-03-2025)

Tóm tắt. Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông (pháp danh Hương Vân Đại Đầu Đà) sáng lập với chủ trương “sống thiền” mang đậm dấu ấn tu tập của người Việt, không pha trộn và không bị ảnh hưởng bởi những tông phái Phật giáo khác như Mật tông, Tịnh Độ tông. Phương pháp tu tập ấy đã giúp cho một vị vua sống giữa đời nhưng vẫn luôn vui với đời, với đạo. Lần hồi về lịch sử, hình ảnh Hương Vân Đại Đầu Đà mang ý cả sa hờ vai phải, lặng lẽ vào núi rừng Yên Tử tịnh cư tu tập, thực hành hạnh đầu đà đã thể hiện rõ một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời của Ngài. Tư tưởng của Trần Nhân Tông hay nói cách khác chính là tư tưởng thiền Trúc Lâm có nhiều nét tương đồng với tư tưởng thiền Phật giáo Nam tông. Tư tưởng thiền Phật giáo Nam tông được cộng đồng tu sĩ thuộc truyền thừa Phật giáo Nam tông tại tỉnh Thừa Thiên Huế đã và đang thực tập tạo thành nguyên lý mang tên “tùy duyên thuận pháp”. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ làm rõ một số nội dung về tư tưởng thiền Trần Nhân Tông, tư tưởng thiền Phật giáo Nam tông “tùy duyên thuận pháp” cũng như mối liên hệ giữa hai tư tưởng này.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông, Trần Nhân Tông, thiền phái Trúc Lâm, tùy duyên thuận pháp.

COMPARISON OF TRAN NHAN TONG MEDITATION IDEAS AND THERAVĀDA MEDITATION IDEAS “TUY DUYEN THUAN PHAP” OF THE THERAVĀDA BUDDHISM IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Trung Kien

University of Sciences, Hue University, 70 Nguyen Hue St., Hue City, Vietnam

Correspondence to **Nguyen Trung Kien** <minhgiai.hk@gmail.com >

(Received: September 23, 2023; Accepted: March 18, 2025)

Abstract. Truc Lam Zen was founded by King Tran Nhan Tong (Dhamma name: Huong Van Dai Dau Da), following the policy of “living in meditation” which reflects a distinctly Vietnamese approach to practice, free from the influences of other Buddhist sects such as Tantra or Pure Land Buddhism. This method allowed the king to lead a life fully engaged with the world while still maintaining contentment in both secular and spiritual aspects. Looking back at history, the image of Huong Van Dai Dau Da, dressed in robes with his right shoulder exposed, quietly entering the Yen Tu mountains to practice, marks a significant turning point in his life. Tran Nhan Tong's philosophy, or more specifically, Truc Lam Zen's philosophy, shares many similarities with Theravāda Buddhist thought. The concept of Zen in Theravāda Buddhism is practiced by a community of monks in the Theravāda tradition in Thua Thien Hue province, following a principle known as “natural agreement”. This article aims to clarify certain aspects of Tran Nhan Tong's thought, the Theravāda Buddhist principle of “natural agreement”, and the relationship between these two philosophies.

Keywords: Tran Nhan Tong, Truc Lam Zen, Theravāda Buddhism, natural agreement.

1. Dẫn nhập

Thiền là một pháp tu cổ xưa, từng xuất hiện trong các tôn giáo khác trước thời điểm Phật giáo ra đời tại Ấn Độ. Cách đây hơn 2.600 năm, Thái tử Siddhārtha rời bỏ Hoàng cung, rời bỏ gia đình và lựa chọn đời sống của một vị ẩn sĩ. Ở giai đoạn ban đầu, Ngài đã từng tham vấn và tu tập thiền định với hai vị thiền sư lỗi lạc theo pháp Du Già lúc bấy giờ, đó là Alara Kalama (chúng thiền cấp Vô sở hữu xứ) và Uddaka Rāmaputta (chúng thiền cấp Phi tướng phi phi tướng xứ), chỉ sau một thời gian, Thái tử đã đạt được các cấp độ thiền như những người thầy của mình, tuy nhiên sự chứng đắc đó không phải là điều mà Ngài tâm cầu thực sự [10, tr. 9].

Trải qua nhiều năm bôn ba tu tập với nhiều hình thức khác nhau, đỉnh điểm nhất là việc lựa chọn lối tu khổ hạnh đầu đà, ép xác hành thân tới mức thập tử nhất sinh, khi đó Ngài mới quyết định từ bỏ tất cả. Sau khi thọ nhận bát cháo sữa, sức khỏe hồi phục trở lại, Ngài lặng lẽ tìm tới cội Bồ Đề ngồi thiền quán để soi xét lại tất cả những điều đã trải qua. Trong khoảnh khắc đó, hình ảnh thực tập minh sát thuở nhỏ đã quay trở lại, nhờ đó mà Thái tử hoát nhiên nhận ra bản chất của các hiện tượng đời sống và nỗ lực tu hành miên mật cho tới khi giác ngộ thành Phật - bậc Chánh Đẳng Giác.

Vào ngày trăng tròn tháng Vesak năm 544 TCN, đức Phật nhập Niết Bàn. Ba tháng sau đó, những lời dạy của Ngài lần đầu tiên được hàng đệ tử ghi chép lại trong kì kết tập Phật ngôn (kết tập Tam tạng). Theo các đoàn truyền giáo, tư tưởng và những lời dạy ấy đã vượt ra khỏi phạm vi của tiểu lục địa Ấn Độ để có mặt tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam [15, tr.15-16].

Ở Việt Nam hiện nay, các truyền thừa và những phương pháp tu tập Phật giáo rất đa dạng, phong phú. Thiền Phật giáo là một trong những phương pháp tu tập phổ biến và được chia thành hai khuynh hướng chính, đó là khuynh hướng phát triển và khuynh hướng nguyên thủy. Khuynh hướng phát triển gắn liền với tên gọi Thiền tông (có nguồn gốc từ Trung Quốc và sau này tới đời vua Trần Nhân Tông - thế kỷ thứ XIII mới có sự cải biến cho phù hợp với tinh thần người Việt mang tên gọi Thiền Trúc Lâm) và khuynh hướng nguyên thủy còn gọi là dòng thiền Phật giáo Theravāda/ Phật giáo Nam tông.

Khi nghiên cứu về tư tưởng thiền Trúc Lâm, chúng tôi nhận thấy có khá nhiều điểm tương đồng với tư tưởng thiền Phật giáo Nam tông. Đặc biệt hơn cả, truyền thừa Phật giáo Nam tông tại tỉnh Thừa Thiên Huế đã và đang thực tập, ứng dụng phương pháp thiền vào đời sống tu học vừa bảo tồn được những lời dạy của đức Phật nhưng cũng làm nên một nguyên lý mang màu sắc và ấn tượng riêng với tên gọi “tùy duyên thuận pháp”.

Trong bài nghiên cứu này, có ba nội dung được làm rõ: (1) Trần Nhân Tông và tư tưởng thiền Trúc Lâm; (2) Thiền Phật giáo Nam tông thông qua nguyên lý “tùy duyên thuận pháp” của tu sĩ Phật giáo Nam tông tại tỉnh Thừa Thiên Huế; (3) Liên hệ giữa thiền Trúc Lâm và thiền Phật giáo Nam tông.

1. Trần Nhân Tông và tư tưởng thiền Trúc Lâm

Vua Trần Nhân Tông, húy Trần Khâm, là con trưởng của vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Hoàng Thái hậu, sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ (1258). Đại Việt sử ký toàn thư ghi “... Trần Nhân Tông được tinh anh thánh nhân, thuần túy đạo mạo, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thân khí tươi sáng. Hai cung đều là lạ gọi là kim tiên đồng tử. Trên vai bên trái có nốt ruồi đen nên có thể cáng đáng được việc lớn... Vua nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trù phú hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền nhà Trần”. [1, tr. 372]

Sau lần đầu xuất gia không thành vào năm 1274, Trần Nhân Tông trở về hoàng cung và thường lưu trú tại chùa Tư Phúc nhưng từ năm 1299 khi ấy đất nước đã tạm yên, Ngài mới có điều kiện để tròn vẹn tâm ý phát nguyện xuất gia trọn đời.

Từ thuở thiếu thời, Trần Nhân Tông được nuôi dưỡng và giáo dục một cách toàn diện, có cơ duyên để tiếp xúc với giáo lý đạo Phật qua truyền thống của các bậc tiền nhân đi trước nên càng tinh thông trong pháp học, pháp hành. Với tầm nhìn xa trông rộng và ở vị thế của một vị vua, Trần Nhân Tông đã nhận thấy ở Phật giáo có những giá trị tư tưởng vô cùng to lớn và sâu sắc, có thể cổ kết lòng dân, củng cố vương triều. Nếu như Phật giáo thời Lý là sự hòa trộn giữa ba dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường cùng đồng hành và có những ràng buộc mật thiết, tác động ảnh hưởng lẫn nhau, thiền sư của các dòng thiền đều kính trọng và học hỏi lẫn nhau thì đối với Trần Nhân Tông, Phật giáo cần là một chỉnh thể của sự thống nhất - nền Phật giáo nhất tông mang tư tưởng và căn cốt của dân tộc Đại Việt. Ý thức hệ thống nhất được hình thành trên cơ sở một số mục đích sau:

1. Khẳng định tinh thần độc lập, tự phân biệt rõ với thiền tông của Trung Quốc.
2. Lược bỏ hoặc sửa đổi một số nội dung không tích cực hoặc mang tư tưởng ngoại lai.
3. Quan tâm tới việc đưa các quan điểm thành một ý thức hệ chung để tạo nên nền Phật giáo thống nhất trong cả nước.

Nhắc tới tư tưởng Trần Nhân Tông, có hai đặc điểm nổi bật và cũng được xem là cốt lõi của thiền học Trúc Lâm, đó là: Tư tưởng Phật ở nơi tâm, sống an nhiên tự tại và tư tưởng nhập thế, tùy duyên, tùy tục. Đối với Ngài, mọi chúng sinh đều có tính Phật, tâm ngộ đạo là thấy Phật, do đó mỗi người phải tự ý thức tu tâm dưỡng tính, làm lành lánh ác, làm chủ vận mệnh của chính mình. Niết Bàn với Trần Nhân Tông không ở đâu xa mà ở ngay trong hiện tiền cuộc sống, Ngài quan niệm Phật giáo cần hòa nhập với cuộc đời, không lánh xa thế tục, không bi quan yếm thế, Phật giáo phải vượt lên trên tiền tài danh vọng, “*cư trần lạc đạo*”, sống hết lòng vì nước vì dân.

Do đó, dù xuất gia trở thành một tu sĩ nhưng Trần Nhân Tông vẫn luôn nhận rõ vai trò và thiên chức của mình, vừa tu nhưng Ngài vẫn quan tâm, dành thời gian để giải quyết việc nước mỗi khi cần. Với Ngài, tu hành trước là để bản thân được trải nghiệm vị tươi mát, thanh khiết của giáo pháp Phật, được là chính mình trên đạo lộ giải thoát, sau là một trong những cách thức phù hợp để quây tụ tất cả về một mối, cả vương quyền lẫn thần quyền.

Tư tưởng Phật ở nơi tâm, sống an nhiên tự tại

Trong tác phẩm *Phật tâm ca* của Tuệ Trung Thượng Sĩ đã chỉ rõ quan điểm Phật ở nơi tâm một cách rõ ràng “ta là Phật, Phật là ta”, khẳng định Phật là con người cụ thể, khi trở về tự thân nơi chính mình, tâm là Phật:

“Tâm tức Phật,
 Phật tức tâm,
 Diệu chỉ linh minh dạt cổ câm
 Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu,
 Thu đáo vô phi thu thủy thâm”

(Tâm là Phật,
 Phật là tâm
 Tính huyền diệu thì sáng,
 linh thông suốt xưa nay,
 Xuân tới, hoa xuân cười,
 Thu về, không chỗ nào
 Là nước thu không sâu)

[7, tr.27]

Quan điểm Phật ở nơi tâm diễn giải theo cách hiểu trên sẽ giúp cho mỗi người tự xây dựng cho mình một điểm tựa tâm linh tu tập, tin Phật và quan trọng hơn cả là có niềm tin vào chính bản thân mình. Đức Phật tự giác ngộ, giác ngộ ở đây là thấy ra bản chất thực sự của đời sống, nói cụ thể hơn là thấy ra được Khổ và con đường để thoát Khổ. Trần Nhân Tông cũng vậy: “*Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa. Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt; Đến cốc hay chín Bụt là ta*” [19, tr.121]. Nếu mỗi người tự nhận ra được sự giác ngộ ở chính nơi bản thân ta thì không cần tìm cầu Phật ở nơi xa, chỉ là do vô minh nên quên đi tính Phật vốn đang hiện hữu. Sống giữa đời thường nhưng vẫn trọn vẹn với việc tu hành, Trần Nhân Tông tự tại vô ngại trước những biến chuyển đổi thay của đời.

Dưới quan điểm của Ngài, tư tưởng giải thoát cũng được thể hiện rõ. *Sơn phòng mạn hứng* là một tác phẩm đặc biệt, không phải là một bài kệ đơn thuần mà trong đó thể hiện những ý nghĩa vô cùng sâu sắc:

“Thùy phục cánh tương cầu giải thoát
 Bất phạm hà tất mệnh thần tiên
 Viên nhàn, mã quyện nhân ưng lão
 Y cựu vân trang nhất tháp thiền”
 (Trời buộc gì đâu tìm giải thoát

*Không phạm hà tất kiếm thân tiên
 Vượn nhàn, ngựa mỏi, người thêm lão,
 Như cũ am mây một chốn thiền)*
 [4, tr.92]

Đối với Trần Nhân Tông, giải thoát không phải đi tìm cầu ở một nơi bất định, giải thoát không phải ở một cõi, một cảnh giới nào xa xôi, mơ hồ mà có sẵn ngay nơi tâm mỗi chúng sinh. Ngài nhận định bản tính thanh tịnh, trong sáng và khả năng tự giác ngộ vốn luôn hiện hữu: “Trời buộc gì đâu tìm giải thoát, không phạm hà tất kiếm thân tiên”. Do vậy, quan điểm về giải thoát của vua Trần Nhân Tông vừa đơn giản nhưng cũng rõ ràng. Lại nữa, ý niệm về chuyện được - mất, hơn - thua, phải - trái của thế gian rơi theo hoa buổi sớm, tâm lợi danh chỉ còn lạnh như trận mưa đêm:

Thị phi niệm trục triều hoa lạc,
 Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
 Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
 Nhất thanh đề điều hựu xuân tàn.
*(Phải, trái, niệm rơi hoa buổi sớm
 Lợi, danh lòng lạnh trận mưa đêm
 Hoa tàn, mưa tạnh non yên tĩnh
 Còn tiếng xuân tàn, một tiếng chim)*
 [4, tr.92]

Tư tưởng tự tại, an nhiên, sống hòa nhập với thiên nhiên, đó cũng là yếu chỉ “phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc” mà Tuệ Trung Thượng Sĩ đã đề cập.

Tinh thần nhập thế, tùy duyên, tùy tục

Phật pháp vốn không nằm ngoài thế gian. Khi đức Phật còn tại thế, Ngài giác ngộ, trở thành bậc toàn giác và thấy ra chân lý ngay trong cuộc đời, ngay tại thế gian. Và thông qua sự hiểu biết hoàn hảo của mình, Ngài đã dùng chân lý ấy soi tỏ tới những chúng sinh hữu duyên. Trần Nhân Tông đã tiếp nhận tinh thần ấy một cách trực chỉ, tư tưởng nhập thế của vua được xem như một đường lối sống và tu tập:

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc;
 Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.

[19, tr.78]

Hai câu thơ trên diễn giải rõ nghĩa quan điểm của Trần Nhân Tông, ngay nơi cuộc đời này có thể thấy ra thì quả thật đáng quý hơn cả. Ở trên nơi núi cao nhưng không biết, không rõ đạo, không tỏ ngộ sự thật sẽ rất uổng công vô ích. Vì vậy, phải biết kết hợp giữa đạo với đời, đưa đạo vào đời, thể nhập tích cực với đời từ đó mới phát huy được bản tính chúng sinh, tinh hoa của con người, hình thành nên những nét riêng biệt, độc đáo thể hiện bản sắc tu tập của một dân tộc mang tên Đại Việt.

Với Trần Nhân Tông, mọi việc trăm năm ở nơi cõi thế, mọi khía cạnh trong tư tưởng đã được thông suốt, mọi phiền não, tham sân si cũng được đoạn trừ, những kinh điển, ngữ lục đều đã thấm thía; chấm dứt mọi lăng xăng, sáng tâm, sáng tuệ, vắng vặc giải thoát, hỷ xả để sống cuộc đời ung dung, thanh nhàn. Và rồi, quan điểm tùy duyên, tùy tục như đọng lại sâu lắng ở đoạn kết của bài phú Cư trần lạc đạo:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
 Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
 Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
 Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên
*(Ở đời vui đạo hãy tùy duyên
 Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền
 Của báu trong nhà, đừng kiếm nữa
 Vô tâm đối cảnh, hỏi chi thiên)*

[4, tr.94]

Tinh thần vui đạo càng làm hiển lộ sự tùy duyên, hãy tùy duyên mà sống. Đạo tự nhiên như hơi thở hàng ngày, đói thì ăn, mệt thì ngủ, khát thì uống. Tư tưởng này thật sự có ảnh hưởng sâu sắc tới tâm thức mỗi người. Không cần ngược xuôi tìm kiếm cũng không cần hỏi gì về thiên, thiên là trong sáng, vắng lặng, rỗng rang, không chấp trước, mong cầu ngoại cảnh. Tinh thần thiền học kết lại ở hai chữ “vô tâm” đã thành minh triết, cốt tủy của Trần Nhân Tông và Trúc Lâm.

2. Thiền Phật giáo Nam tông thông qua nguyên lý “tùy duyên thuận pháp” của tu sĩ Phật giáo Nam tông tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Phật giáo Thừa Thiên Huế là một nền Phật giáo địa phương đậm đà bản sắc, được xem là một trong những “cái nôi” của Phật giáo dân tộc. Nơi đây, hiện nay có sự hiện diện của hai truyền thừa Phật giáo lớn là Nam tông, Bắc tông và một hệ phái Phật giáo nội sinh của người Việt - hệ phái Khất sĩ.

Phật giáo Nam tông ở Thừa Thiên Huế là Phật giáo Nam tông của người Kinh (để phân biệt với Phật giáo Nam tông của người Khmer - nền Phật giáo gắn liền với đồng bào dân tộc Khmer ở một số tỉnh miền Tây Nam Bộ). Nếu không kể giai đoạn các triều đại vương quyền của Champa, sự xuất hiện của dòng Phật giáo này được khoảng bảy thập kỉ trở lại đây. Ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông Thừa Thiên Huế được xây dựng vào năm 1954 là Tăng Quang tự, do Phật tử địa phương mua đất và nhà dân để sửa thành chùa, dâng cúng cho Cố trưởng lão Hòa thượng Giới Nghiêm và chư tăng để làm cơ sở tu học, hoằng pháp. Trước đó nhiều năm, Hòa thượng Giới Nghiêm cùng một số vị cao tăng đã đưa giáo lý Phật học Nam tông vào đất cố đô, thu hút, chuyển hóa một bộ phận dân chúng vốn theo Phật giáo Bắc tông và các đạo khác trở thành tín đồ Phật giáo Nam tông, cũng chính những nhóm Phật tử này đã đóng góp sức người, sức của để xây dựng nên ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông và phụng sự các hoạt động của Phật giáo Nam tông tại Thừa Thiên Huế.

Việc du nhập luồng tư tưởng Phật giáo Nam tông vào cố đô Huế là cả một quá trình dài, khó khăn và gian nan do có nhiều điểm xa lạ, mới mẻ đối với cư dân địa phương và có nhiều nội dung tu học tương phản với Phật giáo Bắc tông vốn có nguồn gốc lịch sử lâu đời trên mảnh đất này. Vì vậy, Phật giáo Nam tông truyền bá được trên đất Huế là một thành công lớn. Tính đến thời điểm hiện tại (2023), có 10 ngôi chùa theo truyền thống Phật giáo Nam tông tại Thừa Thiên Huế, đó là các chùa: Huyền Không, Huyền Không Sơn Thượng, Tăng Quang, Định Quang, Thiền Lâm, Pháp Luân, Ni viện Gotami, Tịnh thất Đầu Đà, Ni xá Huyền Không, Ni xá Huyền Không Sơn Thượng. Mặc dù chư Tăng, Ni tu theo học truyền thống Phật giáo Nam tông tại Huế số lượng so với Phật giáo Bắc tông là rất chênh lệch nhưng những hoạt động tu tập vẫn được duy trì đều đặn, hỗ trợ rất nhiều cho chính đời sống tu học của cá nhân mỗi tu sĩ đồng thời để lại ấn tượng trong lòng người dân xứ Huế nói riêng và du khách thập phương trong và ngoài nước nói chung.

Trong nhiều hoạt động tu tập của cộng đồng tu sĩ Phật giáo Nam tông tại Thừa Thiên Huế, các hoạt động thiền tập được quan tâm và thực hiện xuyên suốt, bên cạnh pháp học thì thực tập thiền (bao gồm tứ oai nghi đi - đứng - nằm - ngồi thiền) được coi là một nội dung quan trọng thuộc về pháp hành.

Thiền theo định nghĩa chung, phiên âm tiếng Pāli (Nam phạn) là Jhāna, tiếng Sanskrit (Bắc phạn) là Dhyāna. Trung Quốc gọi là Thiền hoặc Thiền na, Nhật Bản gọi là Zen. Dịch nghĩa tiếng Việt là suy tư và đốt cháy. Suy tư là sự suy tư tinh lự, suy nghĩ thấu đáo, nhìn rõ về một đối tượng nào đó. Đốt cháy là đốt cháy phiền não⁷. Trong Phật học Nam tông, thiền được chia làm hai trường phái là thiền Tuệ (thiền Quán/Vipassanā bhāvanā) và thiền Định (Samādhi bhāvanā). Thiền Định là tu tập để diệt trừ phiền não, rèn luyện tâm định giúp tâm đạt đến trạng thái tập trung. Thiền Tuệ là tu tập, rèn luyện trí tuệ khiến cho tuệ giác được khởi sinh từ đó nhận diện rõ bản chất thật sự của mọi hiện tượng thuộc cả thân và tâm.

Chư Tăng, Ni thuộc truyền thừa Phật giáo Nam tông tại Thừa Thiên Huế có nhiều điều kiện để thực tập các phương pháp thiền, tuy nhiên, hầu hết đều lựa chọn phương pháp tu tập thiền tuệ, phương pháp này được áp dụng trong đời sống thường nhật một cách linh hoạt, gần gũi, ngay giữa tại đời sống để thấy rõ bản chất của đạo, và cũng từ đó hình thành một nguyên lý mang tên “tùy duyên thuận pháp”.

“Tùy duyên thuận pháp” nhấn mạnh tới bản chất của các pháp là trạng thái hiện hữu tự nhiên, không cần tìm cầu hoặc tích lũy để mong đạt được điều này điều kia mà phải thực sự buông xuống hết mọi nỗ lực tìm cầu, mong cầu thì ngay lập tức nhận ra chân lý. Có nhiều hành giả thực tập thiền nhưng dụng công, tốn sức tu luyện để đạt được thực tánh pháp mà Thiền tông gọi là *kiến tánh* trong trạng thái thiền định hoặc chứng những thần thông huyền bí nhưng tất cả đều nằm ngoài cái biết như thực. Những nỗ lực để đạt được điều này, điều kia chỉ là sợi dây dính mắc, trói buộc người tu hành vào ba cõi luân hồi. Thực tánh pháp có ở ngay trong đời sống, pháp vẫn ở nguyên đó, chỉ là chủ quan không thể nhìn ra. Pháp ở đây đã được đức Thế Tôn giảng dạy, chỉ bày rất rõ:

- *Sandittiko* (có thể thấy ngay) chính là tự thân có thể nhận ra ngay lập tức sự thật và thấy một cách đầy đủ không cần thông qua lăng kính trung gian của khái niệm, ý niệm, hình tướng hay ngôn ngữ.

- *Akālika* là không thông qua thời gian, nói cách khác là phi thời gian để phân biệt với khái niệm thời gian (*kālapaññatti*), đặc biệt là thời gian về khía cạnh tâm lý. *Akālika* là cái thấy của hiện tại chứ không phải là một cái thấy biết giả định nào đó. Vô thường chi phối mọi sự vật trong đời sống, vô thường cũng luôn biến đổi một cách không ngừng, do đó chánh niệm với hiện tại để không *bước tới* cũng không *dừng lại*.

- *Ehipassiko* nghĩa là quay lại để nhìn thấy pháp luôn đang hiện hữu. Pháp này ở trong mỗi người, chỉ cần nhìn thấy, nhận ra không cần hướng ra ngoài tìm cầu một cách manh mún. Có ba yếu tố của một người tu tập thiền đúng đắn là luôn giữ thân và tâm tinh tấn, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là những điều kiện giúp hành giả quay trở về nơi mình để trọn vẹn tỉnh thức, không bị cuốn vào vòng quay tục đế chế định mà trở về bản chất chân để thực tánh.

- *Opanayiko* chỉ thẳng vào sự thật ngay trong hiện tại, hướng đến những trải nghiệm thực tế ngay tại nơi thân - thọ - tâm - pháp mỗi hành giả. Khái niệm này liên quan tới nội dung “*trực chỉ nhân tâm*” của Thiền tông, phải “*trực chỉ nhân tâm*” thì mới “*cước căn điểm địa*” vì thực tánh chân để luôn có sẵn không phải vọng động bên ngoài.

- *Paccattam veditabbo viññūhi* là pháp ai cũng có thể tự ngộ ngay nơi thân mình, không cần bám níu vào ngoại cảnh hoặc nương tựa vào một cá nhân nào khác. Những lời dạy của đức Phật khai thị cho chúng sinh đều rõ ràng, minh triết, việc của mỗi cá nhân là tự quay trở về soi sáng rõ ràng nơi thực tại thân tâm để chứng ngộ bản nguyên của pháp.

Ngay khi tâm không còn lao xao thì tánh biết xuất hiện và thực tại hiện tiền được thấy một cách rõ ràng, toàn diện. Sự thấy ra thực tánh pháp được gọi là giác ngộ, không thấy ra vẫn còn vô minh, tham ái thì không thể đạt được sự giải thoát. Khi vô minh, tham ái sẽ kéo theo “cái ta” hoặc “bản ngã” ảo tưởng và đó là đầu mối cho việc tái sinh trong luân hồi.

Theo Hòa thượng Viên Minh - bậc trưởng thượng của Phật giáo Nam tông Việt Nam nói chung và là người có công khai sáng ra Phật giáo Nam tông với “tinh thần Huyền Không” tại Thừa Thiên Huế nói riêng cho biết, những yếu tố để sống “tùy duyên thuận pháp” bao gồm:

(1) *An nhiên vô sự*: là trạng thái tâm nhẹ nhàng, an ổn trước các cảnh duyên (cả thuận duyên và nghịch duyên). Sự an lạc ở đây không phải thúc ép từ một yếu tố, điều kiện nào mà là thoát khỏi mọi ý đồ của bản ngã, cái tôi, cái ta. Bình an chỉ hiện hữu khi tâm không còn dính mắc hoặc bám víu.

Có một sự thật là khi thân tâm không bị trói buộc bởi những hình ảnh của bản ngã thì ngay tại nơi tự thân sự thư thả, buông xả sẽ đến một cách tự nhiên, mang lại kết quả nhất định. Những xáo trộn, khó khăn trong đời sống sẽ được hóa giải mà không cần sự cố gắng chủ quan hay nhờ tới một biện pháp lý tưởng ở tương lai bất định hoặc quyền năng của một nhân vật thánh thần nào.

Khi tâm được nghỉ ngơi thì tùy duyên cũng sẽ hướng đến những đối tượng tự nhiên trong thiên, những đối tượng đó đôi khi chỉ là những sự vật, sự việc nhỏ trong đời sống nhưng cũng có thể giúp cho mỗi hành giả dễ dàng đạt tới trạng thái tự tại, tĩnh lặng. Tâm tĩnh lặng khi ấy liền sáng trong, thuần khiết và đó là biểu hiện rõ ràng của minh sát tuệ, tâm tương giao với thân để bản chất như thật của đời sống được phát lộ một cách chân thành.

(2) *Trở về thực tại*: là chánh niệm, Thiền tông gọi là *thân tâm nhất như* hay *vô niệm*. Duy trì lối sống tỉnh thức, chú tâm với giây phút hiện tại theo đúng tinh thần của “nhất dạ hiền giả” - không cần truy tầm quá khứ, không hướng tới tương lai, tuệ quán là giây phút hiện tại. Tâm duy trì được chánh niệm nghĩa là không vọng động, hướng ra ngoài, không để tâm rơi vào việc thất niệm, tạp niệm. Trở về thực tại chính mình là quay về với hiện tại đang diễn ra với thái độ bình thản, trầm lặng, gạt bỏ mọi sự có mặt của ý đồ hay lựa chọn.

(3) *Thấy biết trong sáng*: nói tới sự nhận biết một cách định tĩnh, sáng suốt, không xen lẫn bản ngã hoặc cái tôi cá nhân. Thấy biết vốn là khả năng có sẵn trong quá trình con người tư duy và nhận thức về thế giới. Thấy biết hình thành thông qua lục căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tương ứng với màu sắc, âm thanh, mùi hương, vị, sự xúc chạm và hình dung. Sự giao thoa giữa lục căn và lục cảnh kiến tạo nên thấy biết tương ứng, phù hợp.

Tuy nhiên, thấy biết trong sáng được làm rõ hơn vì trong thấy biết có sự trung thực, không bị che mờ bởi ý niệm hay chủ quan nào cũng không vướng mắc trong bất cứ rào cản nào.

Khi tâm trọn vẹn và nhìn nhận đúng đắn theo bản chất của pháp thì sự thấy biết ngay liền đó sẽ có tác dụng, và tác dụng đó là hệ quả của một tiến trình nhận thức tự nhiên, khách quan.

(4) *Suy nghĩ chân thực*: là suy nghĩ một cách thấu đáo, sâu sắc, đúng đắn, phản ánh đầy đủ những sự kiện đang diễn ra như tấm gương phản chiếu sự vật, sự việc.

Ý niệm luôn đi đầu trong mọi suy nghĩ, hành động. Nếu ý niệm sai đường sẽ dễ dẫn tới hành động, nói năng không chuẩn mực và hậu quả là đem đến khổ đau không chỉ dừng lại ở một cá nhân mà mở rộng ra có thể là cả cộng đồng lớn.

Suy nghĩ chân thực là nội dung thuộc về *chánh kiến* và *chánh tư duy*. Chánh kiến giúp mỗi người nhận biết sự vật, sự việc một cách trung thực, xác đáng. Chánh tư duy đem đến sự hiểu biết thấu đáo về sự vật, sự việc ấy. Khi nhắc tới suy nghĩ hoặc ý nghĩ, trong Phật giáo liệt kê bốn kiểu: Suy nghĩ/ý nghĩ đáp ứng tự nhiên; Suy nghĩ/Ý nghĩ phản ánh thực tại; Suy nghĩ/Ý nghĩ lan man bất định; Suy nghĩ/Ý nghĩ chủ tâm tạo tác.

Nhận thức hoặc suy nghĩ chân thực sẽ làm sáng tỏ những điều không đúng đắn, đưa tư duy trở về đúng nhiệm vụ của nó và khi đó, *chánh kiến* xuất hiện. Chánh kiến sẽ chỉ có khi mỗi hành giả biết chánh niệm tỉnh giác đúng mức.

(5) *Nhiệt tâm cần mẫn*: là sự nỗ lực, siêng năng thực tập không để tâm chạy theo ngoại cảnh. Cần mẫn ở đây là biểu hiện của *chánh tinh tấn* - một trong các yếu tố mang tính quyết định để một việc được thành công.

Trong quá trình thực tập thiền và ứng dụng thiền vào đời sống, ngoài hai yếu tố chánh niệm và tỉnh giác như đã nêu trên, cần mẫn (tinh tấn) là điều kiện cần thiết không thể thiếu. Tinh tấn giúp mỗi cá nhân có nội lực để đối diện với sự thật vô thường trong đời sống tự nhiên, không lẩn tránh, không phải trú vào bất cứ cảnh giới thiền định nào để chỉ lấy được chút bình an giả tạm.

(6) *Bình thản đón nhận*: là sự kham nhẫn, không phản kháng, chống đối cũng không đau khổ trước nghịch cảnh hoặc những điều bất như ý trong đời sống.

Kham nhẫn ở đây là thái độ đúng đắn trước các hoàn cảnh khó khăn. Người có sự kham nhẫn là người có thể sẵn sàng đương đầu với những thử thách, chông gai và sau những trải nghiệm đó, họ có trong mình sự điềm tĩnh cần thiết để có thể bình thản đón nhận mọi điều. Người biết kham nhẫn thường có cái nhìn khách quan về những thứ xung quanh, không vội vàng phán xét hay phản ứng cực đoan vì họ đã hiểu lẽ vô thường, hiểu nhân duyên và quả nghiệp. Khi đó, họ sẽ có sự chiêm nghiệm ngày càng đúng đắn, thấu hiểu ngày càng trọn vẹn hơn để học ra bài học của sự thật cuộc đời.

(7) *Hành xử tinh tế*: là những hành động của một người “biết tu”, đó là biết giữ giới (hành động cẩn thận không làm phiền người khác), hiểu và giữ gìn luật do đức Phật chế định hoặc nghiêm trì các điều học cần thiết. Ngoài ra, hành xử tinh tế còn có trong các biểu hiện thuộc về

nói năng chân chính (*chánh ngữ*), hành động chân chính (*chánh nghiệp*) và nuôi mạng chân chính (*chánh mạng*).

Việc giữ giới đã được phân loại cụ thể để thấy được đâu là giới tự nhiên và đâu là giới chế định, trên cơ sở đó vận dụng phù hợp với căn cơ, trình độ của mỗi đối tượng, hoàn cảnh. Giới có thể là các điều học, là hành vi đạo đức, là sự phòng hộ, là sự thận trọng, là sự tự chủ, là sự thanh tịnh và sự giải thoát.

Tự nguyện giữ giới hay tự nguyện thực hiện những quy định, thanh quy, nội dung thuộc về giới luật Phật có thể giúp mỗi người đạt được nhiều lợi ích trên đạo lộ tu học: (i) Tránh những việc làm xấu phát khởi; (ii) Không tạo ra các hệ quả, hệ lụy; (iii) Không tiếc nuối hay tự trách bản thân; (iv) Không lẩn tránh, sợ hãi trước đám đông; (v) Có phong thái trang nghiêm, tự tin; (vi) Trước khi chết không hối hoàng, đau khổ; (vii) Làm nền tảng cho quá trình thực tập thiền và phát sinh trí tuệ; (viii) Đem đến cho những người sống xung quanh sự bình yên (vô úy thí).

(8) *Nội tâm tĩnh lặng*: Sự tu tập đạt tới chuyên chú, nhất tâm và định tĩnh (*chánh định*). Định ở đây không chỉ là định trong thiền mà là mở rộng ra trong mọi lĩnh vực của đời sống. Để đạt được nội tâm tĩnh lặng, cần quan tâm tới những thiền chi tất yếu, đó là: Tâm (sự hướng tâm đến đối tượng); Tứ (sự xem xét đối tượng); Hỷ (sự hứng thú trên đối tượng); Lạc (sự bình an trên đối tượng); Nhất tâm (sự dùng nghỉ an toàn).

Những thiền chi trên là các biện pháp để giúp mỗi người thực tập vượt qua được các chướng ngại như: Hôn trầm, thụ miên (thīna - middha), nghi hoặc (vicikicchā), sân hận (byāpāda), trạo hối (uddhacca - kukkuccha), tham dục (kāmachanda).

(9) *Ngay đó là bờ*: Có nghĩa là đi tới bờ kia, bờ kia chính là ẩn dụ của việc giải thoát toàn triệt khỏi bản ngã, cái tôi, cái ta. Nếu không thoát ra khỏi vòng quay đó thì vẫn sẽ tái sinh trong luân hồi, phiền não, khổ đau buộc ràng.

Sự giải thoát hoàn toàn ra khỏi mọi ranh giới để thấy *ngay đó là bờ* nghĩa là buông bỏ tất cả cái ta lười biếng, ích kỷ, buông bỏ tất cả cái ta tham ái, vô minh, cái ta giải đãi, đối kháng, cái ta ảo vọng, vi tế, cái ta bất mãn và cái ta thù trước.

Chín yếu tố trên là những nội dung triển khai cụ thể pháp thiền của Phật giáo Nam tông thông qua tư tưởng “tùy duyên thuận pháp”. Các nội dung này không nằm ngoài những lời dạy của đức Phật trong Tứ Diệu Đế và Bát Thánh đạo. Trên thực tế, để có thể nhận diện và ứng dụng vào trong đời sống tu học của cả giới tu sĩ và cư sĩ tại gia không phải là điều khó khăn nhưng hiểu tận cùng, rốt ráo đòi hỏi mỗi hành giả phải thực sự đi vào tu tập cẩn mật, trọn vẹn và tinh thức.

3. Sự tương đồng giữa tư tưởng thiền Trần Nhân Tông/ thiền Trúc Lâm và thiền Phật giáo Nam tông ở Huế

Mỗi thiền phái cho dù là thiền Trúc Lâm hay thiền của Phật giáo Nam tông đều có những điểm riêng biệt ẩn tượng trong phương pháp tu tập và quan niệm về giác ngộ. Tuy nhiên, ở hai thiền phái này lại có những tương đồng và có những liên hệ nhất định tạo thành những nền tảng tu tập mang dấu ấn đặc sắc trong cộng đồng tu sĩ Việt Nam từ quá khứ tới hiện đại:

- *Kiến tánh và thấy biết như thực*: Trực nhận tánh không phải là phân tách thực tại thành những điểm riêng biệt, rõ ràng cũng không phải vội kết luận theo bất cứ quy tắc, quy định hay điều kiện nào để khẳng định hoặc cho là, tưởng là, đơn giản chỉ thấy pháp như đúng pháp đang hiện hữu. *Thấy biết như thực* trong thiền Phật giáo Nam tông là trực tiếp nhận ra thực chất của pháp, cái thấy này là thuần khiết, sáng trong, vượt ngoài khái niệm, ngôn ngữ, hình tướng. Khi cái thấy hiển lộ thì cái biết như thực pháp tự nhiên xuất hiện. Và đó cũng chính là nội hàm của *kiến tánh* trong Thiền tông. Trong bài kinh Bāhiyasutta, đức Phật từng chỉ dạy: “*Trong thấy chỉ là thấy, trong nghe chỉ là nghe, trong xúc chỉ là xúc, trong biết chỉ là biết, không có bản ngã trong đó dù quá khứ, tương lai hay hiện tại*”. Tam Tổ Thiền tông Tăng Xán cũng từng nói: “*Vạn pháp mê quán, quy phục tự nhiên*” hay “*Tuyệt ngôn tuyệt lộ, vô xứ bất thông*”. Tinh thần “*Phật giáo hướng nội biện tâm là Phật giáo mang tính chất bình đẳng, vô ngã, không phân biệt người xuất gia hay người tại gia, không phân biệt sống giữa cuộc đời hay lựa chọn đời sống ẩn dật trong rừng núi, điểm quan trọng là biện tâm. Cần thực sự nhìn lại, nhìn vào chính bên trong nội tâm, nếu có thể hãy soi rọi ánh sáng phản chiếu lại nội tâm mình thì sẽ thấy được tánh mà thành Phật*” [3, tr.13].

- *Vô tâm*: Cần có nhìn nhận đúng về vô tâm để thấy yếu tố này có vai trò quan trọng trong thiền Trúc Lâm và thiền của Phật giáo Nam tông (cụ thể là thiền quán). *Vô tâm* cảnh tỉnh cho một số hành giả thực tập thiền vì mục đích, ý đồ không chính đáng dễ rơi vào tham ái, chấp thủ hoặc ma cảnh trong thiền. Cụ thể hơn, trong thiền Phật giáo Nam tông, *vô tâm* nghĩa là luôn chánh niệm, tỉnh giác, mọi thứ cần giản dị, tự nhiên, không cố ý dụng tâm hay có bất cứ mưu cầu nào. Đối tượng hay đề mục thiền cũng cần tự nhiên, không phải tự dựng lên một hình mẫu nào đó theo bản ngã sai xử để hành trì. Khi cố gắng kiến tạo một đối tượng nào đó, hành giả sẽ thường đánh mất đi thực tánh, càng hành trì càng rơi vào bế tắc, không lối thoát. Cũng vì nguyên nhân trên, thiền Trúc Lâm nhấn mạnh yếu tố *vô tâm* - “*Đôi cảnh vô tâm mạc vấn thiền*”.

Trong rất nhiều trường hợp, hành giả thực tập thường hiểu sai chữ *vô tâm* là cố tình, cố ý giữ cho tâm tồn tại trong trạng thái rỗng lặng, không cảm xúc hoặc thả trôi tâm một cách tùy tiện, mặc chuyện đời, bỏ chuyện thế sự không chút mảy may quan tâm, tùy duyên là không liên quan. Nếu “*đôi cảnh vô tâm*” được hiểu là gặp chuyện gì cũng xem như không biết, không thấy sẽ là một hiểu lầm chưa đúng đắn trong tu học.

Vô tâm với thái độ buông xả đúng đắn là để cho cả thân và tâm được ngơi nghỉ thực sự, thoát khỏi mọi trói buộc của bản ngã, khi đó mỗi hành giả không cần phải cố gắng thì những lăng xăng, đau khổ, phiền não cũng theo đó mà tự loại trừ.

“Trong ngoài lặng lẽ chẳng vin đâu

Sáng suốt, hồn nhiên khỏi vọng cầu

Buông hết một phen đừng luyến tiếc

Mới hay ngay đó thấy đạo màu”

(Hòa thượng Viên Minh) [16, tr.17]

Kết luận

Hai khuynh hướng thiền Trúc Lâm và thiền Phật giáo Nam tông tuy có những điểm tương đồng, dị biệt về lý luận, phương pháp nhưng những nguyên lý mang tính cốt lõi nhất được đức Phật giảng dạy vẫn là gốc nền chung của hai thiền phái.

Việc làm rõ nội dung của thiền Trúc Lâm và so sánh, liên hệ với thiền Phật giáo Nam tông thông qua tư tưởng “tùy duyên thuận pháp” của tu sĩ Phật giáo Nam tông tại Thừa Thiên Huế không phải là sự phân biệt, chia rẽ gây xung đột, mâu thuẫn mà là cơ hội để nhìn nhận và có thêm hành trang kiến thức cho mỗi người tu, bao gồm cả lý thuyết và thực hành.

Nhờ có quan điểm của Phật giáo Nam tông chúng ta sẽ hiểu rõ hơn lời dạy của đức Phật được bảo tồn tương đối trọn vẹn đến ngày hôm nay. Và cũng nhờ có quan điểm của thiền Trúc Lâm, chúng ta mới biết về một nền Phật giáo minh triết, mang đậm dấu ấn tu tập của người Việt thuở sơ khai.

Thông qua nghiên cứu này, mục đích của chúng tôi cốt là để tìm ra điểm chung giữa hai thiền phái trên con đường giác ngộ mà đức Phật đã sở thuyết và để lại cho hàng hậu học. Từ đó, mỗi hành giả sẽ có sự lựa chọn phương cách tu tập phù hợp với bản thân, và suy cho cùng mục đích tối thượng của mỗi Phật giáo đồ chính là nỗ lực đoạn trừ khổ đau, không để khổ đau phát sinh, chi phối và dẫn dắt chúng sinh vào sinh tử, luân hồi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, (2020), *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
2. Lê Cung (chủ biên), Trần Thuận, Hoàng Chí Hiếu, (2010), *Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp*, NXB Tổng Hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thích Phước Đạt, “Đặc trưng tinh thần thiền học của Trần Thái Tông” trong *Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)*, số 34, tháng 3/2006, trang 13.
4. Tỳ kheo Giới Đức, (2021), *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam sử lược (tập 1)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
5. Tỳ kheo Giới Đức, (2021), *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam sử lược (tập 2)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
6. Tỳ kheo Giới Đức, (2022), *Phật học căn bản*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
7. Tỳ kheo Tâm Đức, (2021), *Đường đến thiền phái Trúc Lâm tại Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Đại đức Minh Giải, (2023), *Từ thiện theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy và hoạt động từ thiện của cộng đồng tu sĩ Phật giáo Nguyên thủy tại Huế, Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo và hoạt động từ thiện*.
9. Toại Khanh, (2020), *Từ điển Pāli – từ nguyên và giải tự*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
10. Phạm Kim Khánh, (2009), *Đức Phật và Phật pháp*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Trung Kiên, (2022), *Luận văn Thạc sĩ Lễ hội dâng Y Kāṭhina của Phật giáo Theravāda ở Huế*, Đại học Khoa học, Đại học Huế.
12. Lê Mạnh Thát, (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*, NXB Thuận Hóa, Huế.
13. Lê Mạnh Thát, (2010), *Trần Nhân Tông toàn tập*, NXB Phương Đông, Cà Mau.
14. Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ, (2019), *Dẫn vào tuệ giác Phật*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
15. Tỳ kheo Thiện Minh, (2017), *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
16. Viên Minh, (2011), *Sống trong thực tại*, NXB Phương Đông, Cà Mau.
17. Viên Minh, (2022), *Thiền Phật giáo Nguyên thủy và Phát triển*, NXB Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng.
18. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, (2011), *Phật giáo đời Trần*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
19. Viện Văn học, (1988), *Thơ văn Lý Trần (tập 2)*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
20. *Lược sử Phật giáo Nam tông (Theravāda – Nguyên thủy) ở Thừa Thiên Huế*, tài liệu lưu hành nội bộ.
21. *Từ điển Pāli - Việt*, tài liệu lưu hành nội bộ (1975)